

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2012**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2012**

| <b>NỘI DUNG</b>                                               | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                     | 1            |
| Báo cáo của Ban Điều hành                                     | 2            |
| Báo cáo soát xét của kiểm toán viên                           | 3            |
| Bảng cân đối kế toán                                          | 4 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                          | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                                    | 8 - 9        |
| Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 10 - 40      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy phép đăng ký kinh doanh** Số 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy phép Đăng ký Kinh Doanh gần nhất số 0300588569 ngày 7 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

|                                      |                                                                 |                                                             |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>             | Bà Mai Kiều Liên                                                | Chủ tịch                                                    |
|                                      | Ông Lê Song Lai                                                 | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2012)           |
|                                      | Ông Hoàng Nguyên Học                                            | Thành viên<br>(từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2012)           |
|                                      | Bà Ngô Thị Thu Trang                                            | Thành viên                                                  |
| <b>Ban Điều hành</b>                 | Ông Wang Eng Chin                                               | Thành viên                                                  |
|                                      | Ông Lê Anh Minh                                                 | Thành viên                                                  |
|                                      | Bà Mai Kiều Liên                                                | Tổng Giám đốc                                               |
|                                      | Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa                                         | Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng                           |
|                                      | Bà Nguyễn Thị Như Hằng                                          | Giám đốc Điều hành<br>Phát triển Vùng Nguyên liệu           |
|                                      | Bà Ngô Thị Thu Trang                                            | Giám đốc Điều hành Tài chính                                |
|                                      | Ông Trần Minh Văn                                               | Giám đốc Điều hành Dự án                                    |
|                                      | Ông Nguyễn Quốc Khánh                                           | Quyền Giám đốc Điều hành<br>Sản xuất và Phát triển Sản phẩm |
|                                      | Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân                                         | Quyền Giám đốc Điều hành Tiếp thị                           |
|                                      | Ông Phạm Phú Tuấn                                               | Quyền Giám đốc Điều hành Kinh doanh                         |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b> | Bà Mai Kiều Liên                                                | Tổng Giám đốc                                               |
| <b>Trụ sở chính</b>                  | 10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam |                                                             |
| <b>Kiểm toán viên</b>                | Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)                  |                                                             |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 3 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tin tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 40. Các báo cáo tài chính riêng này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 3 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 3 tháng 5 năm 2012



## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt vào ngày 3 tháng 5 năm 2012. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 3 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ trang 4 đến trang 40. Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến soát xét**

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall  
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV  
Chủ tịch

Quách Thành Châu  
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo soát xét số HCM3264  
Ngày 3 tháng 5 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>Mã số</b> | <b>TÀI SẢN</b>                             | <b>Thuyết minh</b> | <b>31.3.2012<br/>VNĐ</b> | <b>31.12.2011<br/>VNĐ</b> |
|--------------|--------------------------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |                    | <b>9.903.979.864.804</b> | <b>9.279.160.021.716</b>  |
| <b>110</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>3</b>           | <b>2.942.613.892.234</b> | <b>3.101.435.901.849</b>  |
| 111          | Tiền                                       |                    | 852.613.892.234          | 771.435.901.849           |
| 112          | Các khoản tương đương tiền                 |                    | 2.090.000.000.000        | 2.330.000.000.000         |
| <b>120</b>   | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>4(a)</b>        | <b>632.275.956.892</b>   | <b>736.033.188.192</b>    |
| 121          | Đầu tư ngắn hạn                            |                    | 707.277.431.792          | 815.277.431.792           |
| 129          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn          |                    | (75.001.474.900)         | (79.244.243.600)          |
| <b>130</b>   | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |                    | <b>2.352.075.174.052</b> | <b>2.126.947.803.251</b>  |
| 131          | Phải thu khách hàng                        | 5                  | 1.388.515.884.227        | 1.152.632.033.803         |
| 132          | Trả trước cho người bán                    |                    | 729.154.594.712          | 743.668.199.436           |
| 135          | Các khoản phải thu khác                    | 6                  | 237.300.406.908          | 232.545.166.006           |
| 139          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |                    | (2.895.711.795)          | (1.897.595.994)           |
| <b>140</b>   | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>7</b>           | <b>3.804.764.102.972</b> | <b>3.186.792.095.368</b>  |
| 141          | Hàng tồn kho                               |                    | 3.808.864.421.004        | 3.191.726.002.038         |
| 149          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             |                    | (4.100.318.032)          | (4.933.906.670)           |
| <b>150</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               |                    | <b>172.250.738.654</b>   | <b>127.951.033.056</b>    |
| 151          | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 8(a)               | 49.481.682.831           | 56.321.028.026            |
| 152          | Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ        |                    | 121.181.065.909          | 70.615.030.542            |
| 158          | Tài sản ngắn hạn khác                      |                    | 1.587.989.914            | 1.014.974.488             |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN (tiếp theo)                       | Thuyết minh | 31.3.2012<br>VNĐ          | 31.12.2011<br>VNĐ         |
|------------|-------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>7.414.477.194.050</b>  | <b>6.285.158.103.799</b>  |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                    |             | <b>5.619.536.773.047</b>  | <b>4.571.226.735.584</b>  |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                  | 9(a)        | 3.191.625.415.841         | 3.140.742.111.001         |
| 222        | Nguyên giá                                |             | 4.970.088.162.590         | 4.819.396.220.602         |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (1.778.462.746.749)       | (1.678.654.109.601)       |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                   | 9(b)        | 209.181.776.665           | 209.380.741.295           |
| 228        | Nguyên giá                                |             | 305.998.048.243           | 305.503.445.243           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (96.816.271.578)          | (96.122.703.948)          |
| 230        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 9(c)        | 2.218.729.580.541         | 1.221.103.883.288         |
| <b>240</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                | 10          | <b>72.192.912.925</b>     | <b>73.182.137.539</b>     |
| 241        | Nguyên giá                                |             | 90.177.337.460            | 90.177.337.460            |
| 242        | Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (17.984.424.535)          | (16.995.199.921)          |
| <b>250</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | 4(b)        | <b>1.633.993.992.956</b>  | <b>1.550.368.535.378</b>  |
| 251        | Đầu tư vào các công ty con                |             | 863.652.380.127           | 823.752.380.127           |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   |             | 214.466.955.551           | 214.466.955.551           |
| 258        | Đầu tư dài hạn khác                       |             | 783.611.273.800           | 783.611.273.800           |
| 259        | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn          |             | (227.736.616.522)         | (271.462.074.100)         |
| <b>270</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>88.753.515.122</b>     | <b>90.380.695.298</b>     |
| 271        | Chi phí trả trước dài hạn                 | 8(b)        | 8.150.167.912             | 13.955.996.238            |
| 272        | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại            | 11          | 79.506.927.210            | 75.328.279.060            |
| 278        | Tài sản dài hạn khác                      |             | 1.096.420.000             | 1.096.420.000             |
| <b>280</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>17.318.457.058.854</b> | <b>15.564.318.125.515</b> |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                  | Thuyết minh | 31.3.2012<br>VNĐ          | 31.12.2011<br>VNĐ         |
|------------|--------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>3.771.803.246.934</b>  | <b>3.152.169.943.075</b>  |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>3.613.429.161.071</b>  | <b>2.993.592.789.307</b>  |
| 311        | Vay ngắn hạn                               | 12          | 416.560.000.000           | -                         |
| 312        | Phải trả người bán                         | 13          | 2.161.759.238.694         | 1.882.755.381.787         |
| 313        | Người mua trả tiền trước                   |             | 111.047.546.056           | 116.844.952.210           |
| 314        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14          | 369.838.614.456           | 287.182.837.552           |
| 315        | Phải trả người lao động                    |             | 52.620.167.998            | 42.008.506.653            |
| 316        | Chi phí phải trả                           | 15          | 253.229.888.136           | 260.206.170.893           |
| 319        | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 16          | 62.901.716.122            | 58.284.825.493            |
| 320        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 185.471.989.609           | 346.310.114.719           |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>158.374.085.863</b>    | <b>158.577.153.768</b>    |
| 333        | Phải trả dài hạn khác                      | 17          | 92.000.000.000            | 92.000.000.000            |
| 336        | Dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc     | 18          | 66.288.176.768            | 66.571.712.268            |
| 338        | Doanh thu chưa thực hiện                   |             | 85.909.095                | 5.441.500                 |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>13.546.653.811.920</b> | <b>12.412.148.182.440</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      |             | <b>13.546.653.811.920</b> | <b>12.412.148.182.440</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                     | 19, 20      | 5.561.147.540.000         | 5.561.147.540.000         |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                       | 20          | 1.276.994.100.000         | 1.276.994.100.000         |
| 414        | Cổ phiếu quỹ                               | 19, 20      | (3.193.927.000)           | (2.521.794.000)           |
| 417        | Quỹ đầu tư phát triển                      | 20          | 1.085.493.695.027         | 908.024.236.384           |
| 418        | Quỹ dự phòng tài chính                     | 20          | 556.114.754.000           | 556.114.754.000           |
| 420        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 20          | 5.070.097.649.893         | 4.112.389.346.056         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>17.318.457.058.854</b> | <b>15.564.318.125.515</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

|           | 31.3.2012     | 31.12.2011    |
|-----------|---------------|---------------|
| Đô la Mỹ  | 22.857.484,60 | 27.989.325,30 |
| Đồng Euro | 8.784.257,93  | 1.482.877,52  |

Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởngNgô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chínhMai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc  
Ngày 3 tháng 5 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Mã số | Thuyết minh                                     | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                     |
|-------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|       |                                                 | 31.3.2012<br>VNĐ         | 31.3.2011<br>VNĐ    |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 6.029.433.088.507        | 4.664.024.143.012   |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | (108.236.690.257)        | (94.014.614.375)    |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.921.196.398.250        | 4.570.009.528.637   |
| 11    | Giá vốn hàng bán                                | (4.132.982.954.883)      | (3.074.224.806.397) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 1.788.213.443.367        | 1.495.784.722.240   |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 145.095.098.189          | 132.808.957.946     |
| 22    | Chi phí tài chính                               | 21.043.763.270           | (103.791.269.871)   |
| 23    | - Trong đó: Lãi vay phải trả                    | (91.392.431)             | (3.834.299.984)     |
| 24    | Chi phí bán hàng                                | (418.432.223.719)        | (342.429.252.127)   |
| 25    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | (105.146.936.324)        | (83.590.978.734)    |
| 30    | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh               | 1.430.773.144.783        | 1.098.782.179.454   |
| 31    | Thu nhập khác                                   | 118.121.404.697          | 117.891.432.026     |
| 32    | Chi phí khác                                    | (18.645.325.683)         | (39.630.304.418)    |
| 40    | Thu nhập khác – số thuần                        | 99.476.079.014           | 78.261.127.608      |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 1.530.249.223.797        | 1.177.043.307.062   |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành  | (273.119.246.969)        | (180.839.410.072)   |
| 52    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại   | 4.178.648.150            | 1.232.401.988       |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 1.261.308.624.978        | 997.436.298.978     |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)                 | 2.269                    | 1.875               |



Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc  
Ngày 3 tháng 5 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                                                         | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                          |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                               |                          | 31.3.2012<br>VNĐ         | 31.3.2011<br>VNĐ         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                |                          |                          |                          |
| <b>01 Lợi nhuận trước thuế</b>                                                |                          | <b>1.530.249.223.797</b> | <b>1.177.043.307.062</b> |
| Điều chỉnh cho các khoản:                                                     |                          |                          |                          |
| 02 Khấu hao tài sản cố định                                                   | 9, 10                    | 104.758.719.928          | 83.013.619.082           |
| 03 (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng                                              |                          | (47.717.910.769)         | 27.990.513.860           |
| 04 Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                               | 24                       | 8.638.094.816            | 34.663.241.154           |
| 05 Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định                                       | 27                       | 1.926.682.791            | (988.783.783)            |
| 05 Thu nhập tiền lãi và cổ tức                                                | 22(b)                    | (110.852.849.713)        | (94.201.128.630)         |
| 05 Lãi từ hoạt động đầu tư khác                                               |                          | (21.457.525)             | (34.967.179)             |
| 06 Chi phí lãi vay                                                            | 24                       | 91.392.431               | 3.834.299.984            |
| <b>08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> |                          | <b>1.487.071.895.756</b> | <b>1.231.320.101.550</b> |
| 09 Tăng các khoản phải thu                                                    |                          | (261.712.782.088)        | (335.376.106.541)        |
| 10 Tăng hàng tồn kho                                                          |                          | (617.272.882.699)        | (842.925.226.949)        |
| 11 Tăng các khoản phải trả                                                    |                          | 9.603.420.712            | 266.472.790.076          |
| 12 Giảm/(tăng) các chi phí trả trước                                          |                          | 12.645.173.521           | (7.127.121.274)          |
| 13 Tiền lãi vay đã trả                                                        |                          | -                        | (3.137.597.807)          |
| 14 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                          |                          | (188.614.922.377)        | (178.847.581.469)        |
| 15 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      |                          | 299.000.000              | 447.047.240              |
| 16 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                      |                          | (287.180.312.221)        | (165.050.164.660)        |
| <b>20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       |                          | <b>154.838.590.604</b>   | <b>(34.223.859.834)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                    |                          |                          |                          |
| 21 Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản                     |                          | (894.960.655.237)        | (284.525.415.803)        |
| 22 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                           |                          | 1.227.913.899            | 16.795.437.906           |
| 23 Tiền chi cho công ty liên kết vay                                          |                          | -                        | (18.000.000.000)         |
| 24 Giảm/(tăng) tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                   |                          | 90.000.000.000           | (204.525.333.333)        |
| 24 Tiền thu hồi khoản cho công ty liên kết vay                                |                          | 18.000.000.000           | -                        |
| 25 Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác                                           |                          | (39.900.000.000)         | (45.700.000.000)         |
| 27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        |                          | 98.551.863.493           | 73.621.675.938           |
| <b>30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                           |                          | <b>(727.080.877.845)</b> | <b>(462.333.635.292)</b> |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 (tiếp theo)

| Mã số                                                      | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                         |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                            | 31.3.2012<br>VNĐ         | 31.3.2011<br>VNĐ        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>              |                          |                         |
| 31 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                          | -                        | 34.985.200.000          |
| 32 Tiền chi trả mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành | (672.133.000)            | (80.150.000)            |
| 33 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                    | 417.000.000.000          | 417.635.000.000         |
| 40 Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính                 | <b>416.327.867.000</b>   | <b>452.540.050.000</b>  |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | <b>(155.914.420.241)</b> | <b>(44.017.445.126)</b> |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | <b>3.101.435.901.849</b> | <b>234.843.207.079</b>  |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (2.907.589.374)          | 79.739.649              |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | <b>2.942.613.892.234</b> | <b>190.905.501.602</b>  |



 Lê Thành Liêm  
 Kế toán trưởng



 Ngô Thị Thu Trang  
 Giám đốc Điều hành Tài chính



 Mai Kiều Liên  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 3 tháng 5 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH CHỌN LỌC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 3 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2012****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty” hoặc “Vinamilk”) được thành lập ban đầu theo Quyết định số 420/CNN/TCLD ngày 29 tháng 4 năm 1993 theo loại hình doanh nghiệp Nhà nước dưới sự kiểm soát của Bộ Công nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (“Việt Nam” hay “Nhà nước”) Ngày 1 tháng 10 năm 2003, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp cấp. Ngày 20 tháng 11 năm 2003, Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 19 tháng 1 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 42/UBCK-GPNY do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

Ngày 19 tháng 4 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt việc chuyển trụ sở chính và gia tăng vốn cổ phần lên 3.565.706.400 ngàn đồng Việt Nam.

Ngày 23 tháng 8 năm 2011, Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt gia tăng vốn cổ phần lên 3.708.255.500 ngàn đồng Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 11 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt việc tăng thêm ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Trong tháng 12 năm 2011, Công ty tăng vốn cổ phần lên 5.561.147.540 ngàn đồng Việt Nam bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Việc tăng vốn này đã được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền liên quan. Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 cho việc gia tăng vốn cổ phần này vào ngày 7 tháng 3 năm 2012.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Phòng khám đa khoa;
- Chăn nuôi và trồng trọt;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi, kỹ thuật nuôi;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống; và
- Sản xuất bánh từ các loại bột.

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê dưới đây:

| Tên                                                     | Địa chỉ                                                                         | 31.3.2012        |                      | 31.12.2011       |                      |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
|                                                         |                                                                                 | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) | Quyền sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) |
| Công ty con:                                            |                                                                                 |                  |                      |                  |                      |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam             | 10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                 | 100%             | 100%                 | 100%             | 100%                 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn                 | Khu Công Nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam                                | 100%             | 100%                 | 100%             | 100%                 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế | 10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                 | 100%             | 100%                 | 100%             | 100%                 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac                  | 9, Đường Tự Do, Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | 100%             | 100%                 | 100%             | 100%                 |
| Liên doanh:                                             |                                                                                 |                  |                      |                  |                      |
| Dự án phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam     | Xã Tư Tra, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam                             | 25%              | 25%                  | 25%              | 25%                  |
| Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh      | 214, Trần Quang Khải, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                         | 24,5%            | 24,5%                | 24,5%            | 24,5%                |
| Công ty liên kết:                                       |                                                                                 |                  |                      |                  |                      |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn    | Lô C, 9E Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam   | 15%              | 15%                  | 15,79%           | 15,79%               |
| Công ty TNHH Miraka                                     | Becker Findlay Allen C Tower 109 Tuwharetoa St, PO Box 1091, Taupo, New Zealand | 19,3%            | 19,3%                | 19,3%            | 19,3%                |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, Công ty có 4.274 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 4.226 nhân viên).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, là báo cáo đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, như đã trình bày trong các báo cáo tài chính riêng năm.



**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa này nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | 31.3.2012<br>VNĐ         | 31.12.2011<br>VNĐ        |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                       | 615.533.125              | 545.856.573              |
| Tiền gửi ngân hàng             | 851.998.359.109          | 770.890.045.276          |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 2.090.000.000.000        | 2.330.000.000.000        |
|                                | <u>2.942.613.892.234</u> | <u>3.101.435.901.849</u> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                                         | 31.3.2012<br>VNĐ       | 31.12.2011<br>VNĐ      |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết                | 82.283.660.000         | 82.283.660.000         |
| Đầu tư vào chứng khoán vốn đã niêm yết                  | 24.993.771.792         | 24.993.771.792         |
| Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng                         | 350.000.000.000        | 440.000.000.000        |
| Trái phiếu doanh nghiệp                                 | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| Đầu tư ngắn hạn khác (Thuyết minh số 32(a))             | -                      | 18.000.000.000         |
|                                                         | <u>707.277.431.792</u> | <u>815.277.431.792</u> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                       | (75.001.474.900)       | (79.244.243.600)       |
|                                                         | <u>632.275.956.892</u> | <u>736.033.188.192</u> |

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

|                   | 31.3.2012<br>VNĐ      | 31.12.2011<br>VNĐ     |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm  | 79.244.243.600        | 70.657.669.500        |
| Tăng dự phòng     | -                     | 8.586.574.100         |
| Hoàn nhập         | (4.242.768.700)       | -                     |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>75.001.474.900</u> | <u>79.244.243.600</u> |

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

Chi tiết số dư cuối kỳ đầu tư tài chính dài hạn của Công ty như sau:

|                                                                                   | <b>31.3.2012</b>              | <b>31.12.2011</b>             |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                                                   | <b>VNĐ</b>                    | <b>VNĐ</b>                    |
| <i>Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty con:</i>                    |                               |                               |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam                                       | 522.000.000.000               | 522.000.000.000               |
| Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn                                           | 90.800.000.000                | 90.800.000.000                |
| Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế                           | 46.000.000.000                | 46.000.000.000                |
| Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac                                            | 204.852.380.127               | 164.952.380.127               |
|                                                                                   | <hr/> 863.652.380.127 <hr/>   | <hr/> 823.752.380.127 <hr/>   |
| <i>Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên kết và liên doanh:</i> |                               |                               |
| Công ty TNHH Miraka                                                               | 179.315.000.000               | 179.315.000.000               |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn                              | 18.000.000.000                | 18.000.000.000                |
| Dự án Căn hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh                                | 9.942.684.826                 | 9.942.684.826                 |
| Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam                               | 7.209.270.725                 | 7.209.270.725                 |
|                                                                                   | <hr/> 214.466.955.551 <hr/>   | <hr/> 214.466.955.551 <hr/>   |
| <i>Các khoản đầu tư khác:</i>                                                     |                               |                               |
| Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn                                                   | 50.000.000.000                | 50.000.000.000                |
| Trái phiếu dài hạn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành                   | 300.000.000.000               | 300.000.000.000               |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác:                                                    |                               |                               |
| Chứng khoán vốn đã niêm yết                                                       | 206.961.273.800               | 206.961.273.800               |
| Các quỹ đầu tư                                                                    | 106.350.000.000               | 106.350.000.000               |
| Khác                                                                              | 120.300.000.000               | 120.300.000.000               |
|                                                                                   | <hr/> 783.611.273.800 <hr/>   | <hr/> 783.611.273.800 <hr/>   |
| <i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>                                           | (227.736.616.522)             | (271.462.074.100)             |
|                                                                                   | <hr/> <hr/> 1.633.993.992.956 | <hr/> <hr/> 1.550.368.535.378 |

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

|                   | <b>31.3.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|-------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm  | 271.462.074.100                | 151.998.226.912                 |
| Tăng              | 503.444.588                    | 120.592.117.088                 |
| Hoàn nhập         | (44.228.902.166)               | (1.128.269.900)                 |
|                   | <hr/>                          | <hr/>                           |
| Số dư cuối kỳ/năm | 227.736.616.522                | 271.462.074.100                 |
|                   | <hr/>                          | <hr/>                           |

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                          | <b>31.3.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba                               | 1.376.117.173.037              | 1.143.141.655.655               |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 32(b)) | 12.398.711.190                 | 9.490.378.148                   |
|                                          | <hr/>                          | <hr/>                           |
|                                          | 1.388.515.884.227              | 1.152.632.033.803               |
|                                          | <hr/>                          | <hr/>                           |

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                            | <b>31.3.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|--------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Cổ tức phải thu                            | -                              | 6.144.600                       |
| Lãi tiền gửi phải thu                      | 33.335.833.342                 | 39.118.333.339                  |
| Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu     | 71.591.183.972                 | 53.480.095.630                  |
| Thuế nhập khẩu được hoàn lại hoặc khấu trừ | 125.870.715.903                | 128.761.266.269                 |
| Phải thu khác                              | 6.502.673.691                  | 11.179.326.168                  |
|                                            | <hr/>                          | <hr/>                           |
|                                            | 237.300.406.908                | 232.545.166.006                 |
|                                            | <hr/>                          | <hr/>                           |

**7 HÀNG TỒN KHO**

|                                     | <b>31.3.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường         | 1.119.423.137.707              | 972.269.280.990                 |
| Nguyên vật liệu                     | 1.942.848.104.928              | 1.554.537.858.729               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 142.365.271                    | 319.202.861                     |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 41.865.216.574                 | 23.368.489.862                  |
| Thành phẩm                          | 615.368.946.477                | 569.780.981.699                 |
| Hàng hóa                            | 34.925.604.414                 | 23.079.807.665                  |
| Hàng gửi đi bán                     | 54.291.045.633                 | 48.370.380.232                  |
|                                     | <hr/>                          | <hr/>                           |
|                                     | 3.808.864.421.004              | 3.191.726.002.038               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (4.100.318.032)                | (4.933.906.670)                 |
|                                     | <hr/>                          | <hr/>                           |
|                                     | <u>3.804.764.102.972</u>       | <u>3.186.792.095.368</u>        |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

|                   | <b>31.3.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|-------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm  | 4.933.906.670                  | 4.102.608.915                   |
| Tăng dự phòng     | 1.713.054.428                  | 10.074.642.239                  |
| Hoàn nhập         | (2.460.854.720)                | (7.987.996.015)                 |
| Sử dụng dự phòng  | (85.788.346)                   | (1.255.348.469)                 |
|                   | <hr/>                          | <hr/>                           |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>4.100.318.032</u>           | <u>4.933.906.670</u>            |

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                             | <b>31.3.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|---------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí quảng cáo                           | 543.372.498                    | 8.320.100.182                   |
| Tủ đông và tủ mát                           | 31.850.711.249                 | 34.676.924.998                  |
| Chi phí thuê đất, nhà xưởng và thuê khác    | 2.464.601.900                  | 2.414.274.654                   |
| Chi phí triển khai phần mềm và bảo trì mạng | 6.446.237.318                  | 3.862.183.375                   |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                    | 4.200.842.212                  | 4.315.576.310                   |
| Chi phí sửa chữa và bảo trì                 | 911.458.391                    | 1.381.630.958                   |
| Chi phí khác                                | 3.064.459.263                  | 1.350.337.549                   |
|                                             | <hr/>                          | <hr/>                           |
|                                             | <u>49.481.682.831</u>          | <u>56.321.028.026</u>           |

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)****(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                        | <b>31.3.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền thuê đất          | 2.351.395.504                  | 2.434.012.586                   |
| Tủ đông và tủ mát      | 5.574.502.416                  | 11.241.646.159                  |
| Chi phí trả trước khác | 224.269.992                    | 280.337.493                     |
|                        | <u>8.150.167.912</u>           | <u>13.955.996.238</u>           |

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

|                                            | <b>31.3.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|--------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                           | 13.955.996.238                 | 94.165.141.674                  |
| Tăng trong kỳ/năm                          | 2.031.135.957                  | 64.037.517.524                  |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình        | -                              | (82.680.130.919)                |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn (*) | (7.836.964.283)                | (61.566.532.041)                |
|                                            | <u>8.150.167.912</u>           | <u>13.955.996.238</u>           |

(\*) Thể hiện khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong vòng 1 năm.

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(a) Tài sản cố định hữu hình**

|                                                         | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc<br>và thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VNĐ | Thiết bị<br>văn phòng<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ                |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                       |                                    |                               |                                  |                              |                                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012                             | 762.922.587.776                    | 3.474.955.502.074             | 329.173.371.192                  | 252.344.759.560              | <b>4.819.396.220.602</b>        |
| Tăng trong kỳ                                           | 2.915.789.886                      | 16.076.949.768                | 6.521.266.700                    | 2.953.619.928                | <b>28.467.626.282</b>           |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 9(c)) | 31.946.536.092                     | 85.197.195.807                | 11.271.622.068                   | 2.451.812.521                | <b>130.867.166.488</b>          |
| Phân loại lại                                           | 1.301.316.521                      | (1.472.577.953)               | 251.261.432                      | (80.000.000)                 | <b>-</b>                        |
| Thanh lý, nhượng bán                                    | (1.178.342.575)                    | (78.419.200)                  | (7.275.767.307)                  | (110.321.700)                | <b>(8.642.850.782)</b>          |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012                            | <u>797.907.887.700</u>             | <u>3.574.678.650.496</u>      | <u>339.941.754.085</u>           | <u>257.559.870.309</u>       | <u><b>4.970.088.162.590</b></u> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                                  |                                    |                               |                                  |                              |                                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012                             | 189.461.623.334                    | 1.234.934.979.633             | 135.277.665.228                  | 118.979.841.406              | <b>1.678.654.109.601</b>        |
| Khấu hao trong kỳ                                       | 8.481.301.222                      | 76.955.709.993                | 7.278.728.301                    | 10.360.188.168               | <b>103.075.927.684</b>          |
| Phân loại lại                                           | -                                  | (53.669.716)                  | 67.003.048                       | (13.333.332)                 | <b>-</b>                        |
| Thanh lý, nhượng bán                                    | (631.691.075)                      | (59.209.600)                  | (2.466.068.161)                  | (110.321.700)                | <b>(3.267.290.536)</b>          |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012                            | <u>197.311.233.481</u>             | <u>1.311.777.810.310</u>      | <u>140.157.328.416</u>           | <u>129.216.374.542</u>       | <u><b>1.778.462.746.749</b></u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                  |                                    |                               |                                  |                              |                                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012                             | <u>573.460.964.442</u>             | <u>2.240.020.522.441</u>      | <u>193.895.705.964</u>           | <u>133.364.918.154</u>       | <u><b>3.140.742.111.001</b></u> |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012                            | <u>600.596.654.219</u>             | <u>2.262.900.840.186</u>      | <u>199.784.425.669</u>           | <u>128.343.495.767</u>       | <u><b>3.191.625.415.841</b></u> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 là 634.903.441.638 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 628.682.409.973 đồng Việt Nam).



**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

|                              | <b>Quyền sử<br/>dụng đất<br/>VNĐ</b> | <b>Phần mềm<br/>vi tính<br/>VNĐ</b> | <b>Tổng cộng<br/>VNĐ</b> |
|------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>            |                                      |                                     |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012  | 246.572.355.216                      | 58.931.090.027                      | <b>305.503.445.243</b>   |
| Mua trong kỳ                 | -                                    | 494.603.000                         | <b>494.603.000</b>       |
|                              |                                      |                                     |                          |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 | 246.572.355.216                      | 59.425.693.027                      | <b>305.998.048.243</b>   |
|                              |                                      |                                     |                          |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>       |                                      |                                     |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012  | 47.439.243.351                       | 48.683.460.597                      | <b>96.122.703.948</b>    |
| Khấu hao trong kỳ (*)        | (225.707.845)                        | 919.275.475                         | <b>693.567.630</b>       |
|                              |                                      |                                     |                          |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 | 47.213.535.506                       | 49.602.736.072                      | <b>96.816.271.578</b>    |
|                              |                                      |                                     |                          |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |                                      |                                     |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012  | 199.133.111.865                      | 10.247.629.430                      | <b>209.380.741.295</b>   |
|                              |                                      |                                     |                          |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 | 199.358.819.710                      | 9.822.956.955                       | <b>209.181.776.665</b>   |

(\*) Vào ngày 18 tháng 1 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất điều chỉnh cho lô đất tại trụ sở chính, điều chỉnh thời gian sở hữu từ 45 năm lên 50 năm. Do đó, số khấu hao trong kỳ đã phản ánh số điều chỉnh khấu hao mà Công ty đã ghi nhận từ trước theo thời gian 45 năm.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 là 43.568.790.597 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 43.568.790.597 đồng Việt Nam).

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                               | <b>31.3.2012<br/>VNĐ</b> | <b>31.12.2011<br/>VNĐ</b> |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                              | 1.221.103.883.288        | 653.359.231.400           |
| Tăng trong kỳ/năm                                             | 1.128.492.863.741        | 1.673.918.817.918         |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình<br>(Thuyết minh số 9(a)) | (130.867.166.488)        | (1.095.656.690.548)       |
| Thanh lý                                                      | -                        | (10.517.475.482)          |
|                                                               |                          |                           |
| Số dư cuối kỳ/năm                                             | 2.218.729.580.541        | 1.221.103.883.288         |

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

Trong đó có giá trị các công trình lớn đang thực hiện tại các nhà máy, chi nhánh và văn phòng như sau:

|                      | <b>31.3.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|----------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Trụ sở chính         | 1.634.755.545.614              | 652.557.519.078                 |
| Nhà máy sữa Tiên Sơn | 152.124.871.593                | 81.555.694.010                  |
| Chi nhánh Cần Thơ    | 44.989.951.351                 | 44.989.951.351                  |
| Nhà máy sữa Sài Gòn  | 41.119.119.540                 | 80.403.563.112                  |
| Nhà máy sữa Dielac   | 34.074.262.466                 | 33.679.200.351                  |
| Nhà máy sữa Nghệ An  | 257.202.821                    | 35.495.060.435                  |
| Nhà máy sữa Đà Nẵng  | 255.637.330.487                | 237.931.390.899                 |

**10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                                                | <b>Cơ sở<br/>hạ tầng<br/>VNĐ</b> | <b>Nhà cửa<br/>VNĐ</b> | <b>Tổng cộng<br/>VNĐ</b> |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                              |                                  |                        |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 và tại<br>ngày 31 tháng 3 năm 2012 | 5.994.290.197                    | 84.183.047.263         | <b>90.177.337.460</b>    |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                                         |                                  |                        |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012                                    | 1.144.301.491                    | 15.850.898.430         | <b>16.995.199.921</b>    |
| Khấu hao trong kỳ                                              | 149.857.254                      | 839.367.360            | <b>989.224.614</b>       |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012                                   | 1.294.158.745                    | 16.690.265.790         | <b>17.984.424.535</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                         |                                  |                        |                          |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012                                    | 4.849.988.706                    | 68.332.148.833         | <b>73.182.137.539</b>    |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012                                   | 4.700.131.452                    | 67.492.781.473         | <b>72.192.912.925</b>    |

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 là 6.976.800.000 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6.976.800.000 đồng Việt Nam).

**11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

|                                                   | <b>31.3.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|---------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                                  | 75.328.279.060                 | 62.865.036.536                  |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 4.178.648.150                  | 12.463.242.524                  |
| Số dư cuối kỳ/năm                                 | <u>79.506.927.210</u>          | <u>75.328.279.060</u>           |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch do đánh giá tỷ giá cuối kỳ, các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

**12 CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

|              | <b>31.3.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|--------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Vay ngắn hạn | <u>416.560.000.000</u>         | <u>-</u>                        |

Số dư khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 thể hiện 2 khoản vay ngắn hạn có thời hạn 3 tháng từ một chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài trị giá 20 triệu đô la Mỹ với lãi suất từ 1,95% đến 1,98%/năm.

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                          | <b>31.3.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba                               | 1.983.782.409.083              | 1.702.718.373.420               |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 32(b)) | 177.976.829.611                | 180.037.008.367                 |
|                                          | <u>2.161.759.238.694</u>       | <u>1.882.755.381.787</u>        |

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | <b>31.3.2012</b>       | <b>31.12.2011</b>      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>VNĐ</b>             | <b>VNĐ</b>             |
| Thuế giá trị gia tăng      | 83.468.905.548         | 78.689.870.892         |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 5.826.526.583          | 5.819.918.779          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 273.119.246.985        | 188.614.922.393        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 7.392.137.740          | 13.669.767.416         |
| Thuế khác                  | 31.797.600             | 388.358.072            |
|                            | <u>369.838.614.456</u> | <u>287.182.837.552</u> |

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                | <b>31.3.2012</b>       | <b>31.12.2011</b>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | <b>VNĐ</b>             | <b>VNĐ</b>             |
| Hỗ trợ bán hàng cho khách hàng | 142.901.775.423        | 166.981.423.467        |
| Chi phí trưng bày sản phẩm     | -                      | 138.181.804            |
| Chi phí quảng cáo              | 45.394.589.622         | 29.428.701.502         |
| Chi phí vận chuyển             | 26.962.285.392         | 25.290.506.962         |
| Chi phí bảo trì và sửa chữa    | 8.604.329.813          | 6.357.023.147          |
| Chi phí lãi vay                | 91.392.431             | -                      |
| Chi phí nhiên liệu             | 6.247.425.062          | 5.795.564.015          |
| Chi phí nhân công thuê ngoài   | 7.369.414.656          | 7.252.173.600          |
| Chi phí phải trả khác          | 15.658.675.737         | 18.962.596.396         |
|                                | <u>253.229.888.136</u> | <u>260.206.170.893</u> |

Chi phí phải trả khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 chủ yếu thể hiện chi phí thuê đất và chi phí hoạt động chung.

**16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                          | <b>31.3.2012</b>      | <b>31.12.2011</b>     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | <b>VNĐ</b>            | <b>VNĐ</b>            |
| Tiền ký quỹ nhận được từ khách hàng      | 14.045.751.571        | 13.285.621.271        |
| Thuế nhập khẩu phải nộp                  | 35.615.594.029        | 31.891.388.948        |
| Phải trả khác về đầu tư tài chính        | 185.419.155           | 184.859.155           |
| Bảo hiểm nhân viên và kinh phí công đoàn | 814.389.707           | 530.051.230           |
| Phải trả khác                            | 12.240.561.660        | 12.392.904.889        |
|                                          | <u>62.901.716.122</u> | <u>58.284.825.493</u> |

**17 NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Nợ dài hạn khác thể hiện khoản tạm ứng nhận được từ bên thứ ba về việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Công ty vào một ngân hàng trong tương lai. Việc chuyển đổi chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Đại hội Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

**18 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THÔI VIỆC VÀ MẤT VIỆC**

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc trong kỳ/năm như sau:

|                    | <b>31.3.2012</b> | <b>31.12.2011</b> |
|--------------------|------------------|-------------------|
|                    | <b>VNĐ</b>       | <b>VNĐ</b>        |
| Số dư đầu kỳ/năm   | 66.571.712.268   | 51.058.625.583    |
| Trích lập dự phòng | -                | 16.576.979.482    |
| Sử dụng dự phòng   | (283.535.500)    | (1.063.892.797)   |
|                    | <hr/>            | <hr/>             |
| Số dư cuối kỳ/năm  | 66.288.176.768   | 66.571.712.268    |
|                    | <hr/> <hr/>      | <hr/> <hr/>       |

**19 VỐN CỔ PHẦN**

Vốn cổ phần của Công ty được duyệt và đã phát hành như sau:

|                                    | <b>31.3.2012</b>   |                   | <b>31.12.2011</b>  |                   |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|                                    | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VNĐ</b>        | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VNĐ</b>        |
| Vốn cổ phần được duyệt             | 556.114.754        | 5.561.147.540.000 | 556.114.754        | 5.561.147.540.000 |
|                                    | <hr/>              | <hr/>             | <hr/>              | <hr/>             |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>    |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                 | 556.114.754        | 5.561.147.540.000 | 556.114.754        | 5.561.147.540.000 |
|                                    | <hr/>              | <hr/>             | <hr/>              | <hr/>             |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                 | (312.230)          | (3.193.927.000)   | (247.140)          | (2.521.794.000)   |
|                                    | <hr/>              | <hr/>             | <hr/>              | <hr/>             |
| <b>Cổ phiếu hiện đang lưu hành</b> |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                 | 555.802.524        | 5.557.953.613.000 | 555.867.614        | 5.558.625.746.000 |
|                                    | <hr/>              | <hr/>             | <hr/>              | <hr/>             |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## 20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                               | Vốn góp<br>chủ sở hữu<br>VNĐ | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VNĐ | Cổ phiếu quỹ<br>VNĐ | Quỹ đầu tư và<br>phát triển<br>VNĐ | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VNĐ | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ          |
|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011   | 3.530.721.200.000            | -                              | (669.051.000)       | 2.172.290.789.865                  | 353.072.120.000                  | 1.895.541.229.005                  | <b>7.950.956.287.870</b>  |
| Vốn góp tăng trong năm        | 2.030.426.340.000            | 1.276.994.100.000              | (1.852.743.000)     | (1.852.892.040.000)                | -                                | -                                  | <b>1.452.675.657.000</b>  |
| Lợi nhuận sau thuế            | -                            | -                              | -                   | -                                  | -                                | 4.166.604.997.301                  | <b>4.166.604.997.301</b>  |
| Trích lập các quỹ             | -                            | -                              | -                   | 588.625.486.519                    | 203.042.634.000                  | (1.208.328.620.250)                | <b>(416.660.499.731)</b>  |
| Chia cổ tức                   | -                            | -                              | -                   | -                                  | -                                | (741.428.260.000)                  | <b>(741.428.260.000)</b>  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 5.561.147.540.000            | 1.276.994.100.000              | (2.521.794.000)     | 908.024.236.384                    | 556.114.754.000                  | 4.112.389.346.056                  | <b>12.412.148.182.440</b> |
| Mua cổ phiếu quỹ              | -                            | -                              | (672.133.000)       | -                                  | -                                | -                                  | <b>(672.133.000)</b>      |
| Lợi nhuận sau thuế            | -                            | -                              | -                   | -                                  | -                                | 1.261.308.624.978                  | <b>1.261.308.624.978</b>  |
| Trích lập các quỹ             | -                            | -                              | -                   | 177.469.458.643                    | -                                | (303.600.321.141)                  | <b>(126.130.862.498)</b>  |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012  | 5.561.147.540.000            | 1.276.994.100.000              | (3.193.927.000)     | 1.085.493.695.027                  | 556.114.754.000                  | 5.070.097.649.893                  | <b>13.546.653.811.920</b> |

**21 CỐ TỨC**

Vào ngày 23 tháng 3 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông của Công ty (“ĐHĐCĐ”) đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền đợt 2 của năm 2011 ở mức 20% (bao gồm 10% theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2011 và bổ sung thêm 10%). Công ty đã không ghi nhận cổ tức phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012 do chưa ước tính được chính xác số cổ tức phải trả. Công ty đã ghi nhận cổ tức phải trả vào ngày 10 tháng 4 năm 2012 là ngày chốt quyền cho đợt chia cổ tức này.

**22 DOANH THU****(a) Doanh thu thuần**

|                               | <b>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</b> |                                 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                               | <b>31.3.2012</b>                | <b>31.3.2011</b>                |
|                               | <b>VNĐ</b>                      | <b>VNĐ</b>                      |
| <b>Doanh thu</b>              |                                 |                                 |
| Bán hàng hóa                  | 117.590.948.294                 | 83.539.889.306                  |
| Bán thành phẩm                | 5.905.029.048.133               | 4.575.180.331.230               |
| Cung cấp dịch vụ bất động sản | 3.061.176.295                   | 1.918.939.611                   |
| Cung cấp các dịch vụ khác     | 3.751.915.785                   | 3.384.982.865                   |
|                               | <u>6.029.433.088.507</u>        | <u>4.664.024.143.012</u>        |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>     |                                 |                                 |
| Chiết khấu thương mại         | (107.913.327.388)               | (93.732.578.888)                |
| Hàng bán bị trả lại           | (323.362.869)                   | (282.035.487)                   |
|                               | <u>(108.236.690.257)</u>        | <u>(94.014.614.375)</u>         |
| <b>Doanh thu thuần</b>        | <u><u>5.921.196.398.250</u></u> | <u><u>4.570.009.528.637</u></u> |

**(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính**

|                                                       | <b>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</b> |                        |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                                       | <b>31.3.2012</b>                | <b>31.3.2011</b>       |
|                                                       | <b>VNĐ</b>                      | <b>VNĐ</b>             |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                | 81.416.235.427                  | 63.670.515.315         |
| Lãi trái phiếu                                        | 25.055.532.786                  | 23.041.263.315         |
| Lãi cho vay                                           | 345.000.000                     | 382.500.000            |
| Cổ tức nhận được                                      | 4.036.081.500                   | 7.106.850.000          |
| Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện        | 34.220.290.951                  | 33.804.862.137         |
| Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | -                               | 4.768.000.000          |
| Các thu nhập tài chính khác                           | 21.957.525                      | 34.967.179             |
|                                                       | <u>145.095.098.189</u>          | <u>132.808.957.946</u> |

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                    | <b>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                                                                    | <b>31.3.2012</b>                | <b>31.3.2011</b>         |
|                                                                    | <b>VNĐ</b>                      | <b>VNĐ</b>               |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                        | 104.240.098.523                 | 79.401.632.526           |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                      | 4.021.663.682.080               | 2.986.593.617.009        |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản                          | 1.374.773.475                   | 1.348.346.813            |
| Giá vốn của các dịch vụ khác đã cung cấp                           | 209.286.675                     | 226.140.871              |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường do hoạt động dưới công suất | 6.242.914.422                   | 4.404.125.139            |
| (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | (747.800.292)                   | 2.250.944.039            |
|                                                                    | <u>4.132.982.954.883</u>        | <u>3.074.224.806.397</u> |

**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                         | <b>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</b> |                        |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                                         | <b>31.3.2012</b>                | <b>31.3.2011</b>       |
|                                                         | <b>VNĐ</b>                      | <b>VNĐ</b>             |
| Hỗ trợ thanh toán cho nhà phân phối                     | 5.259.462.098                   | 9.619.374.556          |
| Chi phí lãi vay                                         | 91.392.431                      | 3.834.299.984          |
| Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được              | 242.361.918                     | 272.872.439            |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện           | 12.693.151.745                  | 25.971.329.914         |
| Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ    | 8.638.094.816                   | 39.431.241.153         |
| (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | (47.968.226.278)                | 24.662.151.825         |
|                                                         | <u>(21.043.763.270)</u>         | <u>103.791.269.871</u> |

**25 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                              | <b>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</b> |                        |
|----------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                              | <b>31.3.2012</b>                | <b>31.3.2011</b>       |
|                                              | <b>VNĐ</b>                      | <b>VNĐ</b>             |
| Chi phí quảng cáo                            | 57.339.224.301                  | 79.459.197.755         |
| Chi phí khuyến mãi                           | 140.310.353.929                 | 83.369.224.770         |
| Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối | 77.908.794.786                  | 66.505.249.178         |
| Chi phí nhân viên                            | 34.482.460.450                  | 28.472.824.227         |
| Chi phí nguyên vật liệu                      | 11.957.119.305                  | 8.686.352.560          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                     | 10.527.027.633                  | 5.205.316.170          |
| Chi phí khấu hao                             | 6.583.387.966                   | 6.490.379.967          |
| Chi phí hàng hỏng                            | 2.397.358.170                   | 1.775.434.198          |
| Chi phí vận chuyển hàng bán                  | 64.580.611.349                  | 48.030.202.371         |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài                   | 12.345.885.830                  | 14.435.070.931         |
|                                              | <u>418.432.223.719</u>          | <u>342.429.252.127</u> |



## 26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                                                          | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                       |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                                                          | 31.3.2012                | 31.3.2011             |
|                                                                          | VNĐ                      | VNĐ                   |
| Chi phí nhân viên                                                        | 35.183.126.266           | 28.368.494.672        |
| Chi phí vật liệu quản lý                                                 | 2.154.683.619            | 1.633.560.200         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                                | 845.091.671              | 757.948.903           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                         | 13.086.823.099           | 11.118.683.607        |
| Thuế, phí và lệ phí                                                      | 676.871.435              | 592.207.351           |
| Chi phí dự phòng nợ khó đòi và dự phòng trợ cấp<br>thôi việc và mất việc | 1.008.129.237            | 1.077.417.996         |
| Chi phí vận chuyển hàng nội bộ                                           | 11.865.414.688           | 10.623.052.216        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                | 24.238.191.209           | 16.197.513.218        |
| Chi phí nhập hàng                                                        | 3.839.363.484            | 5.453.268.787         |
| Công tác phí                                                             | 2.814.773.150            | 2.517.588.178         |
| Chi phí dịch vụ ngân hàng                                                | 2.077.266.822            | 1.508.953.815         |
| Chi phí khác                                                             | 7.357.201.644            | 3.742.289.791         |
|                                                                          | <u>105.146.936.324</u>   | <u>83.590.978.734</u> |

## 27 THU NHẬP KHÁC

|                                                           | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                         |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                           | 31.3.2012                | 31.3.2011               |
|                                                           | VNĐ                      | VNĐ                     |
| <b>Thu nhập khác</b>                                      |                          |                         |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                      | 3.448.877.455            | 13.387.511.832          |
| Tiền thu từ thanh lý chi phí xây dựng cơ bản dở dang      | -                        | 10.212.075.000          |
| Tiền thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ, và vật tư kỹ thuật | 23.633.281.085           | 17.774.574.881          |
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng                            | 162.871.237              | 14.544.262              |
| Hỗ trợ từ nhà cung cấp                                    | 75.500.607.949           | 58.648.895.763          |
| Thu nhập khác                                             | 15.375.766.971           | 17.853.830.288          |
|                                                           | <u>118.121.404.697</u>   | <u>117.891.432.026</u>  |
| <b>Chi phí khác</b>                                       |                          |                         |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý              | (5.375.560.246)          | (12.528.447.567)        |
| Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang thanh lý          | -                        | (10.082.355.482)        |
| Chi phí khác                                              | (13.269.765.437)         | (17.019.501.369)        |
|                                                           | <u>(18.645.325.683)</u>  | <u>(39.630.304.418)</u> |
| <b>Thu nhập khác – số thuần</b>                           | <u>99.476.079.014</u>    | <u>78.261.127.608</u>   |

**28 THUẾ**

Các nhà máy và chi nhánh trong Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 25% tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh, tính trên thu nhập chịu thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 25% theo qui định của luật thuế hiện hành như sau:

|                                                                | <b>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                                                | <b>31.3.2012</b>                | <b>31.3.2011</b>  |
|                                                                | <b>VNĐ</b>                      | <b>VNĐ</b>        |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                   | 1.530.249.223.797               | 1.177.043.307.062 |
| Thuế tính ở thuế suất 25%                                      | 382.562.305.949                 | 294.260.826.766   |
| Điều chỉnh:                                                    |                                 |                   |
| Chênh lệch thuế suất giữa các chi nhánh và nhà máy của Công ty | (68.451.461.528)                | (57.787.369.162)  |
| Thu nhập không chịu thuế                                       | (2.210.765.000)                 | (1.776.712.500)   |
| Chi phí không được khấu trừ                                    | 3.233.163.918                   | 582.730.456       |
| Ưu đãi thuế                                                    | (56.514.274.330)                | (57.816.671.695)  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trước đây   | (7.133.507.750)                 | -                 |
| Dự phòng thiếu của năm trước                                   | 17.455.137.559                  | 2.144.204.220     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 268.940.598.819                 | 179.607.008.084   |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính dựa trên thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ và tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế.

**29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

|                                                                                                                                                                    | <b>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------|
|                                                                                                                                                                    | <b>31.3.2012</b>                | <b>31.3.2011</b> |
|                                                                                                                                                                    | <b>VNĐ</b>                      | <b>VNĐ</b>       |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)                                                                                                                     | 1.261.308.624.978               | 997.436.298.978  |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành                                                                                                                      | 555.836.802                     | 354.599.784      |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)                                                          | 2.269                           | 2.813            |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong tháng 12 năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011   | 555.836.802                     | 531.899.676      |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong tháng 12 năm 2011 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 (đồng) | 2.269                           | 1.875            |

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                                  | <b>31.3.2012</b>                | <b>31.3.2011</b>         |
|                                  | <b>VNĐ</b>                      | <b>VNĐ</b>               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 4.000.516.646.175               | 3.024.451.643.700        |
| Chi phí nhân công                | 159.396.044.049                 | 129.973.097.470          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 104.758.719.928                 | 83.013.619.082           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 178.434.969.719                 | 139.738.147.789          |
| Các chi phí khác                 | 311.775.569.770                 | 255.627.729.834          |
|                                  | <u>4.754.881.949.641</u>        | <u>3.632.804.237.875</u> |

**31 BẢO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

*Bộ phận theo khu vực địa lý*

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

|                    | <b>Trong nước</b>               |                     | <b>Xuất khẩu</b>                |                   | <b>Tổng cộng</b>                |                     |
|--------------------|---------------------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------|
|                    | <b>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</b> |                     | <b>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</b> |                   | <b>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</b> |                     |
|                    | <b>31.3.2012</b>                | <b>31.3.2011</b>    | <b>31.3.2012</b>                | <b>31.3.2011</b>  | <b>31.3.2012</b>                | <b>31.3.2011</b>    |
|                    | <b>VNĐ</b>                      | <b>VNĐ</b>          | <b>VNĐ</b>                      | <b>VNĐ</b>        | <b>VNĐ</b>                      | <b>VNĐ</b>          |
| Doanh thu bán hàng | 4.762.025.403.703               | 4.094.302.399.411   | 1.159.170.994.547               | 475.707.129.226   | 5.921.196.398.250               | 4.570.009.528.637   |
| Giá vốn hàng bán   | (3.207.273.568.196)             | (2.692.099.745.070) | (925.709.386.687)               | (382.125.061.327) | (4.132.982.954.883)             | (3.074.224.806.397) |
| Lợi nhuận gộp      | 1.554.751.835.507               | 1.402.202.654.341   | 233.461.607.860                 | 93.582.067.899    | 1.788.213.443.367               | 1.495.784.722.240   |

**32 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (“SCIC”), sở hữu 45,04% vốn điều lệ của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

|                                             | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                       |
|---------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                             | 31.3.2012<br>VNĐ         | 31.3.2011<br>VNĐ      |
| <b>Công ty con:</b>                         |                          |                       |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | 27.038.331.234           | 21.628.424.357        |
| Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn     | 33.523.633.593           | 32.707.386.855        |
|                                             | <u>60.561.964.827</u>    | <u>54.335.811.212</u> |

**ii) Mua hàng hóa và dịch vụ**

|                                                         | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                       |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                                         | 31.3.2012<br>VNĐ         | 31.3.2011<br>VNĐ      |
| <b>Công ty con:</b>                                     |                          |                       |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam             | 55.832.248.580           | 29.110.542.400        |
| Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn                 | 62.158.449.020           | 45.058.143.000        |
| <b>Liên doanh:</b>                                      |                          |                       |
| Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam     | 973.170.103              | 1.046.631.610         |
| <b>Công ty liên kết:</b>                                |                          |                       |
| Công ty TNHH Miraka                                     | 203.492.604.941          | -                     |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu<br>Sài Gòn | 4,967,869,545            | -                     |
|                                                         | <u>327,424,342,189</u>   | <u>75.215.317.010</u> |

**iii) Thu nhập bán tài sản cố định và xây dựng cơ bản**

|                                             | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                  |
|---------------------------------------------|--------------------------|------------------|
|                                             | 31.3.2012<br>VNĐ         | 31.3.2011<br>VNĐ |
| <b>Công ty con:</b>                         |                          |                  |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | -                        | 11.960.199.579   |

**32 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)****iv) Thu hồi khoản vay từ công ty liên kết**

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn đã tất toán khoản vay 18 tỷ đồng Việt Nam đã vay từ Công ty trong năm 2011.

**v) Góp vốn đầu tư vào các bên liên quan**

|                                             | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                       |
|---------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                             | 31.3.2012<br>VNĐ         | 31.3.2011<br>VNĐ      |
| <b>Công ty con:</b>                         |                          |                       |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | -                        | 36.000.000.000        |
| Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac      | 39.900.000.000           | 9.700.000.000         |
|                                             | <u>39.900.000.000</u>    | <u>45.700.000.000</u> |

**vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

|                                                                           | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                       |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                                                           | 31.3.2012<br>VNĐ         | 31.3.2011<br>VNĐ      |
| Tiền lương và thưởng của thành viên Hội đồng<br>Quản trị và Ban Điều hành | 24.560.079.338           | 18.377.787.800        |
|                                                                           | <u>24.560.079.338</u>    | <u>18.377.787.800</u> |

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

|                                               | 31.3.2012<br>VNĐ      | 31.3.2011<br>VNĐ     |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)</b> |                       |                      |
| <b>Công ty con:</b>                           |                       |                      |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam   | 12.369.936.827        | 7.892.430.989        |
| Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn       | 28.774.363            | 1.597.947.159        |
|                                               | <u>12.398.711.190</u> | <u>9.490.378.148</u> |

**32 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                         | <b>31.3.2012</b>       | <b>31.12.2011</b>      |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | <b>VNĐ</b>             | <b>VNĐ</b>             |
| <b>Phải trả người bán (Thuyết minh số 13)</b>           |                        |                        |
| <b>Công ty con:</b>                                     |                        |                        |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam             | 5.460.835.200          | 5.257.755.600          |
| Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn                 | 80.710.793.157         | 66.583.265.936         |
| <b>Liên doanh:</b>                                      |                        |                        |
| Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam     | 1.582.062.556          | 145.509.003            |
| <b>Công ty liên kết:</b>                                |                        |                        |
| Công ty TNHH Miraka                                     | 86.458.694.448         | 108.050.477.828        |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu<br>Sài Gòn | 3.764.444.250          | -                      |
|                                                         | <u>177.976.829.611</u> | <u>180.037.008.367</u> |

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(i) Rủi ro tiền tệ**

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Euro (“EUR”).

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR là như sau:

|                                         | Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 |                    |                          |                          |
|-----------------------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                         | Tiền gốc ngoại tệ            |                    | VNĐ tương đương          |                          |
|                                         | USD                          | EUR                | USD                      | EUR                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>                |                              |                    |                          |                          |
| Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng          | 22.857.485                   | 8.784.258          | 476.075.689.257          | 245.124.717.537          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác    | 36.867.703                   | 6.876.224          | 767.880.520.320          | 191.881.026.954          |
|                                         | <u>59.725.188</u>            | <u>15.660.482</u>  | <u>1.243.956.209.577</u> | <u>437.005.744.491</u>   |
| <b>Nợ tài chính</b>                     |                              |                    |                          |                          |
| Phải trả người bán và các khoản nợ khác | (31.593.453)                 | (9.909.267)        | (658.028.446.790)        | (276.519.729.917)        |
|                                         | <u>(31.593.453)</u>          | <u>(9.909.267)</u> | <u>(658.028.446.790)</u> | <u>(276.519.729.917)</u> |
| <b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>            | <u>28.131.735</u>            | <u>5.751.215</u>   | <u>585.927.762.787</u>   | <u>160.486.014.574</u>   |



**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

|                                         | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 |                    |                          |                         |
|-----------------------------------------|-------------------------------|--------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                         | Tiền gốc ngoại tệ             |                    | VND tương đương          |                         |
|                                         | USD                           | EUR                | USD                      | EUR                     |
| <b>Tài sản tài chính</b>                |                               |                    |                          |                         |
| Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng          | 27.989.325                    | 1.482.878          | 582.961.667.350          | 40.976.354.510          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác    | 35.512.893                    | 8.543.383          | 739.662.534.214          | 236.079.314.321         |
|                                         | <u>63.502.218</u>             | <u>10.026.261</u>  | <u>1.322.624.201.564</u> | <u>277.055.668.831</u>  |
| <b>Nợ tài chính</b>                     |                               |                    |                          |                         |
| Phải trả người bán và các khoản nợ khác | (43.076.331)                  | (12.606.518)       | (897.193.813.131)        | (348.355.921.842)       |
| <b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>            | <u>20.425.887</u>             | <u>(2.580.257)</u> | <u>425.430.388.433</u>   | <u>(71.300.253.011)</u> |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn một khoản là 43.944.582.209 đồng Việt Nam do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, nếu đồng Euro mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn một khoản là 12.036.451.093 đồng Việt Nam do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

**(ii) Rủi ro giá**

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao/thấp hơn 9.607.625.070 đồng Việt Nam tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(iii) Rủi ro lãi suất*

Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Công ty có chính sách duy trì lãi suất cố định cho tất cả các khoản vay.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

*Phải thu khách hàng và phải thu khác*

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

*Các khoản đầu tư*

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Điều hành chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

*Số dư với ngân hàng*

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.499.220.493.783 đồng Việt Nam (2011: 1.362.540.791.848 đồng Việt Nam).

**(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị**

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị ngoại trừ các khoản phải thu và phải thu khác.

Các khoản phải thu và phải thu khác quá hạn nhưng không suy giảm giá trị bao gồm như sau:

|                        | <b>31.3.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Quá hạn 1 đến 30 ngày  | 46.381.798.277                 | 15.058.558.138                  |
| Quá hạn 31 đến 60 ngày | 27.702.172.062                 | 287.717.434                     |
| Quá hạn 61 đến 90 ngày | 48.111.496.458                 | 630.000                         |
| Quá hạn hơn 90 ngày    | 391.747.165                    | 3.727.445.863                   |
|                        | <u>122.587.213.962</u>         | <u>19.074.351.435</u>           |

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

|                              | <b>31.3.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>Giá trị ghi sổ</b>        |                                |                                 |
| Tổng gộp                     | 4.008.583.390                  | 3.562.056.526                   |
| Trừ: Dự phòng giảm giá trị   | (2.895.711.795)                | (1.897.595.994)                 |
|                              | <u>1.112.871.595</u>           | <u>1.664.460.532</u>            |
| <b>Dự phòng giảm giá trị</b> |                                |                                 |
| Số dư đầu kỳ/năm             | 1.897.595.994                  | 576.144.675                     |
| Dự phòng tăng                | 998.115.801                    | 1.833.346.777                   |
| Xóa sổ                       | -                              | (511.895.458)                   |
| Số dư cuối kỳ/năm            | <u>2.895.711.795</u>           | <u>1.897.595.994</u>            |

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|                                         | <b>Dưới 1 năm<br/>VNĐ</b> | <b>Từ 1 đến<br/>2 năm<br/>VNĐ</b> |
|-----------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012</b>     |                           |                                   |
| Các khoản vay                           | 416.560.000.000           | -                                 |
| Phải trả người bán và các khoản nợ khác | 2.641.644.466.101         | 92.000.000.000                    |
|                                         | <u>3.058.204.466.101</u>  | <u>92.000.000.000</u>             |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>    |                           |                                   |
| Phải trả người bán và các khoản nợ khác | <u>2.360.105.278.536</u>  | <u>92.000.000.000</u>             |

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(d) Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

|                               | Giá trị sổ sách<br>VNĐ | So sánh với giá thị trường |                   | Giá trị thị trường<br>VNĐ | Dự phòng<br>VNĐ   |
|-------------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|
|                               |                        | Tăng<br>VNĐ                | Giảm<br>VNĐ       |                           |                   |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012  |                        |                            |                   |                           |                   |
| Đầu tư ngắn hạn               |                        |                            |                   |                           |                   |
| Chứng khoán vốn niêm yết      | 24.993.771.792         | 20.098.834.708             | (9.874.555.900)   | 35.218.050.600            | (9.874.555.900)   |
| Chứng khoán vốn chưa niêm yết | 82.283.660.000         | -                          | (65.126.919.000)  | 17.156.741.000            | (65.126.919.000)  |
| Các đầu tư dài hạn khác       |                        |                            |                   |                           |                   |
| Chứng khoán vốn niêm yết      | 206.961.273.800        | 4.564.704.300              | (65.649.511.500)  | 145.876.466.600           | (65.649.511.500)  |
| Chứng chỉ quỹ                 | 106.350.000.000        | -                          | (41.426.097.967)  | 64.923.902.033            | (41.426.097.967)  |
|                               | 420.588.705.592        | 24.663.539.008             | (182.077.084.367) | 263.175.160.233           | (182.077.084.367) |

## 33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (d) Đo lường theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

|                               | Giá trị sổ sách<br>VNĐ | So sánh với giá thị trường |                   | Giá trị thị trường<br>VNĐ | Dự phòng<br>VNĐ   |
|-------------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|
|                               |                        | Tăng<br>VNĐ                | Giảm<br>VNĐ       |                           |                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 |                        |                            |                   |                           |                   |
| Đầu tư ngắn hạn               |                        |                            |                   |                           |                   |
| Chứng khoán vốn niêm yết      | 24.993.771.792         | 11.762.802.708             | (10.685.976.400)  | 26.070.598.100            | (10.685.976.400)  |
| Chứng khoán vốn chưa niêm yết | 82.283.660.000         | -                          | (68.558.267.200)  | 13.725.392.800            | (68.558.267.200)  |
| Các đầu tư dài hạn khác       |                        |                            |                   |                           |                   |
| Chứng khoán vốn niêm yết      | 206.961.273.800        | 5.972.806.500              | (96.442.805.500)  | 116.491.274.800           | (96.442.805.500)  |
| Chứng chỉ quỹ                 | 106.350.000.000        | -                          | (45.907.987.129)  | 60.442.012.871            | (45.907.987.129)  |
|                               | 420.588.705.592        | 17.735.609.208             | (221.595.036.229) | 216.729.278.571           | (221.595.036.229) |

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ/năm tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá giao dịch bình quân của 3 công ty chứng khoán.

Giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ chưa niêm yết được tính dựa vào giá trị thị trường của danh mục đầu tư của quỹ được xác nhận bởi công ty chứng khoán và ngân hàng giám sát được bổ nhiệm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Điều hành duyệt ngày 3 tháng 5 năm 2012.



Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc